

**Phụ lục VII**

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG THỦY**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

**I. Phường Phú Bài**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Châu Văn Liêm	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
2	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tường	Ranh giới Thủy Lương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
3	Đặng Thanh	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
4	Đặng Tràm	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Đặng Tràm	Sóng Hồng	Quang Trung	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
5	Đình Lễ	Đầu đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
6	Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thủy Châu	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
7	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
8	Đường 2-9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
9	Đường 2-9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xương - Mỹ Thủy	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
10	Đường ranh giới Sân bay	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Lý Đạo Thành	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
12	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
13	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
14	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
15	Mỹ Thủy	Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xương	Cuối đường Mỹ Thủy	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
16	Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
17	Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Đình Xương	Dương Thanh Bình	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
18	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Nguyễn Duy Luật	Sóng Hồng	Dương Thanh Bình	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
19	Nguyễn Đình Xương	Đường 2-9 và Mỹ Thủy	Dương Thanh Bình	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Nguyễn Đình Xương	Dương Thanh Bình	Giáp Thủy Lương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
20	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Trung Nữ Vương	Công Trung đoàn 176	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
26	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2B	6.636.000	3.783.000	2.455.000	1.394.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Sóng Hồng	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	Nguyễn Xuân Ngà	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
27	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
28	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thủy Châu	Ranh giới xã Thủy Phù	1B	12.751.000	7.268.000	4.718.000	2.678.000
29	Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
30	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thủy Châu	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
31	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
32	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
33	Nguyễn Viết Phong	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
	Nguyễn Viết Phong	Sóng Hồng	Quang Trung	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
34	Nguyễn Xuân Ngà	Sóng Hồng	Vân Dương	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
35	Ngô Thị Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Ngô Thị Sĩ	Đường Sắt	Trung Nữ Vương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
36	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
37	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Thủy Phù	Ranh giới phường Thủy Châu	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
38	Sóng Hồng	Ranh giới sân bay	Tân Trào	2C	5.443.000	3.103.000	2.014.000	1.143.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Sóng Hồng	Tân Trào	Ranh giới phường Thủy Châu	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
39	Tân Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thủy Châu	2B	6.636.000	3.783.000	2.455.000	1.394.000
40	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	2B	6.636.000	3.783.000	2.455.000	1.394.000
41	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
42	Trung Nữ Vương	Đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
	Trung Nữ Vương	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới phường Thủy Châu	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
43	Vân Dương	Sóng Hồng	Ranh giới phường Thủy Châu	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
44	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
45	Các đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
46	Tỉnh lộ 15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Phú Sơn	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
47	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 15	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Tất Thành	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
49	Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	Quang Trung	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
50	Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay	Võ Xuân Lâm	Ranh giới sân bay	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
51	Các tuyến đường còn lại			5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
52	Võ Tảo	Nam Cao	Khu Công nghiệp Phú Bài	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
53	Hoàng Kim Xán	Nguyễn Viết Phong	Quang Trung	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
54	Hà Duy Phiên	Đỗ Xuân Hợp	Kiệt 60 Sóng Hồng	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
55	Phan Huy Vịnh	Châu Thị Vĩnh Tế	Võ Xuân Lâm	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
56	Ngô Đức Tu	Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
57	Châu Thị Vĩnh Tế	Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương)	Võ Xuân Lâm	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
58	Phan Tấn Huỳnh	Trung Nữ Vương	Giáp Quân đội 176	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
59	Hồ Trung Lượng	Nguyễn Khoa Văn	Kiệt 85, Trung Nữ Vương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
60	Nguyễn Đăng Sở	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thù

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16					
61	Bùi Thúc Kiên	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
		Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
62	Trần Huy Tích	Trung Nữ Vương	Đinh Lễ	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
63	Dương Thương	Sóng Hồng	Ranh giới phường Thủy Châu	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
64	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
<b>Các đoạn đường chưa được đặt tên</b>								
1	Đoạn nối dài đường Lê Chân	Lý Đạo Thành	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
2	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Thủy Lương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000

## II. PHƯỜNG THỦY DƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	An Thường Công Chúa	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
2	Bùi Xuân Phái	Võ Văn Kiệt	Võ Duy Ninh	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Châu Thượng Văn	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
4	Dương Thiệu Tước	Giáp thành phố Huế	Chân Cầu Vượt	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
	Dương Thiệu Tước	Chân Cầu Vượt	Công nhà máy Dệt May	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
	Dương Thiệu Tước	Công Nhà máy Dệt may	Trung Nữ Vương	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
5	Đại Giang	Thủy Dương - Thuận An	Hỏi cây Sen	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
6	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường)	2B	6.636.000	3.783.000	2.455.000	1.394.000
7	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Phước (cuối đường)	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
8	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đài Phát sóng	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
9	Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước	Dương Thiệu Tước (Hồ cá ông Sang)	Nguyễn Hữu Cảnh	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
10	Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Giáp ranh giới phường An Tây	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
11	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp ranh giới phường An Tây	Võ Văn Kiệt	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh	Võ Văn Kiệt	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
13	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
14	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
15	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt số 1 An Thường Công Chúa	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
16	Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
17	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Miếu	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
18	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	Phùng Quán (nhà ông Thứ)	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Nhà văn hóa tổ 10	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
20	Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tụ Đức	Thủy Dương - Tụ Đức	Nhà bà Ngâu (Tái định cư)	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
21	Khúc Thừa Dụ	Phạm Văn Thanh	Ranh giới phường Thủy Phương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
22	Nguyễn Tất Thành	Giáp thành phố Huế	Cầu Vượt Thủy Dương	1A	15.540.000	8.858.000	5.750.000	3.263.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu Vượt Thủy Dương	Cầu bản (Họ Lê Bá)	1B	12.751.000	7.268.000	4.718.000	2.678.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu bản (Họ Lê Bá)	Giáp Thủy Phương	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
23	Phạm Thế Hiển	Dương Thiệu Tước	Bùi Xuân Phái	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
24	Phạm Văn Thanh	Nguyễn Tất Thành	Sông Lợi Nông	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
25	Phùng Lưu	Dương Thiệu Tước	Trung Nữ Vương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Phùng Lưu	Trung Nữ Vương	Cầu Thanh Dạ	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Phùng Lưu	Cầu Thanh Dạ	Sân Golf	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
26	Phùng Quán	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Phùng Quán	Trung Nữ Vương	Kiệt 60 Phùng Quán	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Phùng Quán	Kiệt 60 Phùng Quán	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
27	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Thủy Phương	Ranh giới xã Thủy Bằng	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28	Trung Nữ Vương	Võ Văn Kiệt	Ranh giới phường Thủy Phương	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
29	Võ Văn Kiệt	Giáp phường An Tây	Cầu Vượt	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
30	Đường Thủy Dương - Thuận An	Cầu Vượt	Giáp ranh giới xã Thủy Thanh	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
31	Võ Duy Ninh	Phùng Lưu	Trường Tiểu học Thủy Dương	2C	5.443.000	3.103.000	2.014.000	1.143.000
	Võ Duy Ninh	Trường Tiểu học Thủy Dương	Phùng Quán	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
32	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ 1 đến Tổ 11			5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
33	Các tuyến đường còn lại Tổ 12			5C	958.000	546.000	354.000	201.000
34	Nguyễn Đức Tâm	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	1B	12.751.000	7.268.000	4.718.000	2.678.000
35	Lê Trung Tông	Ranh giới phường An Đông	Triệu Thị Trinh	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
36	Nguyễn Văn Tố	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
37	Nguyễn Công Dẫn	Nguyễn Giản Thanh	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (Khu HTKT KDC và TĐC Hối Cây Sen giai đoạn 3)	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
38	Trần Duy Hưng	Nguyễn Như Đỗ	Nguyễn Đức Tâm	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
		Nguyễn Công Dẫn	Ranh giới xã Thủy Thanh					

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
39	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đỗ	Ranh giới xã Thủy Thanh	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
40	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	Nguyễn Đức Tâm	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
41	Nguyễn Huân	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đỗ	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
		Nguyễn Như Đỗ	Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (HTKT KDC Hói Cây Sen)					
42	Nguyễn Như Đỗ	Đỗ Nhuận	Lưu Nhân Chú	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
		Lưu Nhân Chú	Nguyễn Công Duẩn					
43	Lê Chí	Trạm Phát sóng Đài phát thanh truyền hình thị xã	Sông Lợi Nông	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
44	Nguyễn Nhân Bỉ	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Sông Lợi Nông	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
45	Trần Lãm	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ân Palace)	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
46	Mạc Ninh Bang	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
47	Triệu Thị Trinh	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Triệu Thái	Kiệt 203 đường Nguyễn Tất Thành	An Thường Công Chúa	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
		An Thường Công Chúa	Nguyễn Văn Tố					
49	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
50	Trần Đình Thám	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42	Đường tránh phía Tây Huế	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000

### III. PHƯỜNG THỦY PHƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Dạ Lê	Nguyễn Tất Thành	Cầu ông Bang	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Dạ Lê	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Dạ Lê	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Dốc Sốt rét (giáp Phú Sơn)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
2	Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt	Nguyễn Tất Thành	Đường sắt	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Giáp ranh giới phường Thủy Châu	Giáp ranh giới phường Thủy Dương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
4	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
5	Ngô Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Tôn Thất Sơn	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
6	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Nguyễn Duy Cung	Trung Nữ Vương	Hết đường	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
7	Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Thủy Dương	Giáp ranh giới phường Thủy Châu	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
8	Nguyễn Văn Chính	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
	Nguyễn Văn Chính	Ngô Thế Vinh	Hồ Biểu Chánh	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
9	Nguyễn Văn Chur	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Viết Xuân	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
10	Tỉnh lộ 3	Nguyễn Tất Thành	Am phường Thủy Phương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
	Tỉnh lộ 3	Am phường Thủy Phương	Cầu Lợi Nông (giáp ranh giới xã Thủy Thanh)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
11	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Tôn Thất Sơn	Trung Nữ Vương	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
12	Trung Nữ Vương	Ranh giới phường Thủy Châu	Tôn Thất Sơn	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trung Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	Ranh giới phường Thủy Dương	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
13	Võ Trọng Bình	Nguyễn Tất Thành	Đường Ven đê Nam Sông Hương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
	Võ Trọng Bình	Đường Ven đê Nam Sông Hương	Lợi Nông	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
14	Vương Thừa Vũ	Ngô Thế Vinh	Trung Nữ Vương	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
15	Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
16	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Thế Vinh	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Nguyễn Viết Xuân	Trung Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
17	Cao Bá Đạt	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
18	Giáp Hải	Trung Nữ Vương	Nguyễn Viết Xuân	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
19	Dương Nguyên Trực	Ngô Thế Vinh	Trung Nữ Vương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
20	Hồ Biểu Chánh	Nguyễn Viết Xuân	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Khúc Thừa Dụ	Ranh giới phường Thủy Dương (nối Khúc Thừa Dụ)	Võ Trọng Bình	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
22	Lợi Nông	Ranh giới phường Thủy Dương	Tỉnh lộ 3	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
23	Đại Giang	Ranh giới phường Thủy Dương	Tỉnh lộ 3	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
24	Các tuyến đường còn lại			5C	958.000	546.000	354.000	201.000
25	Trần Minh Tông	Tôn Thất Sơn	Ngô Thế Vinh	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
26	Nguyễn Danh Thực	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
27	Thích Mật Hiền	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam)	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
28	Nguyễn Mậu Tài	Kiệt 156 Dạ Lê	Kiệt 198 Dạ Lê	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
29	Phạm Công Trứ	Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung	Đường Trưng Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
30	Ngô Nhân Tuấn	Nguyễn Văn Chính	Nguyễn Viết Xuân	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
31	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	<b>Các đoạn đường chưa được đặt tên</b>							
1	Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000

#### IV. PHƯỜNG THỦY LƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Bùi Huy Bích	Thân Nhân Trung	Võ Trác	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
2	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Phú Bài	Hoàng Phan Thái	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
3	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
	Hoàng Phan Thái	Dương Thanh Bình	Võ Xuân Lâm	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
4	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Hoàng Phan Thái	Cầu Miếu Xóm	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Cầu Miếu Xóm	Trần Hoàn	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
5	Nguyễn Trọng Hợp	Dương Thanh Bình	Trần Hoàn	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
6	Nguyễn Trọng Thuật	Hoàng Phan Thái	Võ Xuân Lâm nối dài	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
7	Thái Thuận	Trần Hoàn	Thuận Hóa	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
8	Thái Vĩnh Chinh	Thuận Hóa	Thái Thuận	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
9	Thân Nhân Trung	Dương Thanh Bình	Võ Trác	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
10	Thuận Hoá	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Hoàn	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Thuận Hoá	Trần Hoàn	Thái Vĩnh Chinh	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Thuận Hoá	Thái Vĩnh Chinh	Ranh giới thị trấn Phú Đa (cầu Phú Thứ)	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
11	Trần Hoàn	Võ Trác	Thuận Hóa	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
	Trần Hoàn	Thuận Hóa	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Trần Hoàn	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu	Ranh giới xã Thủy Tân	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
12	Vân Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
13	Võ Trác	Ranh giới phường Thủy Châu	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
	Võ Trác	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	Thuận Hóa	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
14	Võ Xuân Lâm	Thuận Hoá (nhà ông Cư)	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Võ Xuân Lâm	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	Trần Hoàn	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
15	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
16	Các tuyến đường còn lại			5C	958.000	546.000	354.000	201.000
17	Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật	Võ Xuân Lâm	Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình	Trần Hoàn	Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
19	Bùi Thiện Ngộ	Thuận Hóa	Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bài)	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
		Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi)	Vân Dương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
20	Hoàng Minh Đạo	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
21	Trần Hữu Tước	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
22	Lê Văn Một	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
23	Nguyễn Phan Vinh	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	<b>Các đoạn đường chưa được đặt tên</b>							
1	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Hẻm 1 Kiệt 32 đường Vân Dương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000

**V. PHƯỜNG THỦY CHÂU**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Dương Khuê	Tân Trào	Lê Trọng Bật	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
2	Đỗ Nam	Ranh giới phường Phú Bài	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
		Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	Võ Trác	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
3	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thủy Phương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
4	Hoàng Hữu Thường	Tân Trào	Vân Dương (nhà ông Sơn)	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
5	Lê Mai	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
6	Lê Thanh Nghị	Mai Xuân Thường	Trung Nữ Vương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Lê Thanh Nghị	Trung Nữ Vương	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
		Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	Hồ Châu Sơn	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
7	Lê Trọng Bật	Sóng Hồng	Võ Trác	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
9	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thủy Phương	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
10	Phạm Huy Thông	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
11	Sóng Hồng	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
12	Tân Trào	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
13	Trịnh Cương	Võ Trác	Hoàng Hữu Thường	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
14	Trần Thanh Từ	Dương Khuê	Phạm Huy Thông	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
15	Trung Nữ Vương	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thủy Phương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
16	Vân Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
17	Võ Trác	Nguyễn Tất Thành	Tân Trào	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Võ Trác	Tân Trào	Ranh giới phường Thủy Lương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
18	Chánh Đông	Tỉnh lộ 3	Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông)	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
19	Châu Sơn	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Duyên	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
	Châu Sơn	Nhà ông Duyên	Nhà ông Quân	5C	958.000	546.000	354.000	201.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Đại Giang	Đuôi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
21	Lợi Nông	Đuôi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
22	Mai Xuân Thường	Châu Sơn	Lê Thanh Nghị	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
23	Võ Khoa	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
24	Võ Liêm	Nguyễn Tất Thành	Cầu kênh	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
25	Các tuyến đường còn lại			5C	958.000	546.000	354.000	201.000
26	Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cẩn)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
27	Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
28	Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chở)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
29	Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 34 Võ Liêm	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
30	Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Huê)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
31	Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
32	Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
33	Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34	Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
35	Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
36	Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiến)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
37	Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Dương Khứ)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
38	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng)	Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
		Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh)	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
		Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bảy)	Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
		Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa)	Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoảng)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
39	Thích Thiện Siêu	Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo)	Châu Sơn (Nhà ông Lê Việt Hiền)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
40	Nguyễn Bá Tuyên	Châu Sơn (nhà ông Trần Chớ)	Trung Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
41	Bùi Chí Nhuận	Võ Liêm	Võ Trác	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42	Dương Thường	Ranh giới phường Phú Bài	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Thủy Châu	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
		Từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Thủy Châu	Hoàng Hữu Thường	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
43	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

**Phụ lục VIII**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ ĐÀ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Võ Phi Trắng (Tuyến chính Huyện lỵ 36)	Cầu Phú Thứ	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	1A	1.200.000	790.000	545.000	435.000
	Võ Phi Trắng (Tuyến chính Huyện lỵ 36)	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
	Võ Phi Trắng (Tuyến chính Huyện lỵ 36)	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	Đường liên ven phá (JiBic)	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
2	Viễn Trinh (Tuyến Nội thị 1 - Gần Chợ Trung tâm Phú Đà)	Giáp đường Phú Thạnh	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	2A	855.000	550.000	405.000	330.000
3	Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2 - Cơ quan Huyện đội)	Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
4	Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4 - Trường THCS Nguyễn Sinh Cung)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
5	Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5 - Phòng Tài chính Kế hoạch)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
6	Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6 - Trung tâm Dạy nghề)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7 - Sau Cơ quan Ủy ban nhân dân huyện)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Hồ Đắc Trung	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
8	Thúc Tề (Tuyến Nội thị 8 - Nhà ông Lê Đầu)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Vinh	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
9	Hồ Đông (Tuyến Nội thị 9 - Nhà Bác sĩ Ai)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Đỗ Quỳnh	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
10	Tuyến Nội thị 10 (Cạnh Phòng Tài chính)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Đỗ Quỳnh	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
11	Phan Địch (Tuyến Nội thị 11 - Nhà bà Xuân)	Giáp Tuyến Nội thị 10	Nhà bà Xuân	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
12	Dương Quang Đẩu (Nội thị 12 - Cạnh nhà ông Lê Đầu)	Giáp đường Thúc Tề	Giáp đường Hồ Đắc Trung (Nhà ông Hiếu)	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
13	Phú Thạnh (Tinh lộ 10A)	Cầu Như Trang	Bệnh viện huyện	2A	855.000	550.000	405.000	330.000
	Phú Thạnh (Tinh lộ 10A)	Bệnh viện huyện	Giáp đường Viễn Trình	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
14	Huỳnh Khái (Tinh lộ 10B)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Đức Trung	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
15	Tây Hồ (Tinh lộ 10B)	Ngã ba nhà ông Quý	Khu Công nghiệp Phú Thứ	2C	790.000	515.000	355.000	300.000

Giá đất ở tại thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Khu Công nghiệp Phú Thứ	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
16	Trường Sa (Tỉnh lộ 10B)	Ngã ba nhà ông Quý	Phá (Bến đò Viễn Trình)	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
17	Tuyến Tỉnh lộ 10B (Phần còn lại)	Ngã ba nhà ông Phan Việt	Bến đò Viễn Trình	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
18	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	Cầu Phú Thứ	2A	855.000	550.000	405.000	330.000
19	Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	Cầu ông Thích (Thanh Lam)	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
20	Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C)	Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam)	Giáp xã Phú Gia	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
21	Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D)	Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y)	Giáp xã Phú Gia	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
22	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Hợp tác xã Phú Thạnh Giáp ranh giới xã Phú Lương)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	2C	790.000	515.000	355.000	300.000

Giá đất ở tại thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Đức Xuyên (Tinh lộ 10AC)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tinh lộ 10AC)	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
23	Mai Bá Trai (Đường ngang thôn Thanh Lam gần Ủy ban nhân dân Thị trấn)	Tinh lộ 10C (Đài Tượng niệm)	Tinh lộ 10B (Nhà ông Việt)	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
	Mai Bá Trai (Đường ngang thôn Thanh Lam gần Ủy ban nhân dân Thị trấn)	Tinh lộ 10B (Nhà ông Việt)	Đường liên ven phá (JiBic)	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
24	Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hoà Đa Đông)	Hoà Tây (Giáp đường Hồ Ngọc Ba - Nhà ông Hồ Niệm)	Ngã tư nhà ông Ma Thương	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
25	Phạm Văn Điền	Giáp xã Phú Xuân	Giáp xã Phú Gia	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
26	Đỗ Đăng Tuyển	Đường Trường Sa	Phá (Âu thuyền Lương Viện)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
27	Tạ Quang Cự	Đường Võ Phi Trắng	Giáp xã Phú Gia (Gần giáp đường tỉnh 18)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
28	Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố	Khu dân cư	Khu dân cư	4B	470.000	310.000	260.000	220.000
29	Phan Văn Tuyên	Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hoà Đông)	Đường liên xã (Lramp)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000

Giá đất ở tại thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
30	Nguyễn Duy Tâm	Đường tỉnh 10C (nhà hợp dân Trường Lưu)	Đương liên xã (Lramp)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
31	Hồ Đắc Đệ	Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1)	Đường liên xã (Lramp)	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
32	Trần Đình Ân	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Huỳnh Khái	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
33	Nguyễn Đạc	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Phan Địch	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
34	Nguyễn Thanh	Đường Tây Hồ	Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
35	Trần Xuân Miến	Đường tỉnh 10C (nhà hợp thôn Nam Châu)	Đường tỉnh 10B (nhà ông Phan Tấn)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
36	Trần Thị Đình	Đường tỉnh 10C (Hợp tác xã Phú Đa 2)	Tổ dân phố Viễn Trinh (nhà ông Trần Cho)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
37	Trần Xuân Ngạn	Đường tỉnh 10C (Chùa Trường Lưu)	Đường tỉnh 10D	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
38	Đặng Lễ	Đường tỉnh 10C (nhà ông Lộc)	Đường tỉnh 10D (nhà ông Báu)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
39	Bùi Xuân Trường	Đường tỉnh 10C (nhà ông Đẩu)	Đường tỉnh 10D	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
40	Đường liên xã Phú Lương – Phú Xuân–Phú Đa (Đường Tây phá Tam Giang)	Giáp xã Phú Xuân	Ngã ba nhà ông Quý	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
41	Các khu dân cư còn lại				175.000			

**Phụ lục IX**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ LỘC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I. Các tuyến đường đã xếp loại</b>								
1	Lê Thúc Khánh	Trần Đình Túc	Bạch Mã	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
2	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	8 tháng 3	2A	2.166.000	1.504.000	1.070.000	739.000
3	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở Vườn Quốc gia Bạch Mã	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
4	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Hết đường	4C	1.031.000	713.000	516.000	344.000
5	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Sông Cầu Hai	3B	1.499.000	1.057.000	737.000	516.000
6	Lê Bá Dỵ	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
7	Lê Cương	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
8	Lê Đồng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	2C	1.733.000	1.224.000	841.000	587.000
9	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
10	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	1A	3.517.000	2.471.000	1.733.000	1.197.000
11	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
12	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
13	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Kéo dài hết đường	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
14	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Trần Âm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
16	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	2C	1.733.000	1.224.000	841.000	587.000
17	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
18	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	3A	1.597.000	1.130.000	786.000	540.000
19	Đặng Minh Hùng	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	2A	2.166.000	1.504.000	1.070.000	739.000
20	Võ Lạng	Lê Dõng	Lê Dõng (nhà bà Hoa)	2C	1.733.000	1.224.000	841.000	587.000
21	Đồng Đưng	Lý Thánh Tông	Lê Dõng	2C	1.733.000	1.224.000	841.000	587.000
22	Đoàn Trọng Tuyên	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai	3A	1.597.000	1.130.000	786.000	540.000
23	Đường vào khu du lịch Mũi Né	Đường ven đầm Cầu Hai	Hết đường	3A	1.597.000	1.130.000	786.000	540.000
24	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Cầu Biền Đá Chạc)	3A	1.597.000	1.130.000	786.000	540.000
<b>II. Các tuyến đường còn lại</b>								
1	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Đường ven đầm Cầu Hai		729.000	510.000	359.000	251.000
2	Đường lên đỉnh Bạch Mã	Trụ sở vườn Quốc gia	Đỉnh Bạch Mã		729.000	510.000	359.000	251.000
3	Mũi Né	Quốc lộ 1A (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai		729.000	510.000	359.000	251.000
4	Lê Chương	Trần Đình Túc	Bạch Mã		729.000	510.000	359.000	251.000
5	Nguyễn Đình Sản	Bạch Mã	Trần Đình Túc		729.000	510.000	359.000	251.000
6	Nguyễn Thúc Nhuận	Bạch Mã	Lê Chương		729.000	510.000	359.000	251.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Hoàng Đức Trạch	Bạch Mã		729.000	510.000	359.000	251.000
8	Bãi Quà	Đoàn Trọng Tuyển	Đường sắt (nhà ông Ngâu)		729.000	510.000	359.000	251.000
9	Đường gom đường sắt đóc Mũi Né	Quốc lộ 1A (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Nguyễn Xứng		729.000	510.000	359.000	251.000

**Phụ lục X**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN LĂNG CÔ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000
	An Cư Đông	Chợ Lăng Cô	Hết đường	2B	3.483.000	2.436.000	1.726.000	1.198.000
2	Chân Mây	Lạc Long Quân	Địa giới hành chính thị trấn Lăng Cô	2B	3.483.000	2.436.000	1.726.000	1.198.000
3	Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương	Nhà ông Nguyễn Trần	Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng)	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000
4	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Đình đèo Hải Vân	2A	3.721.000	2.619.000	1.827.000	1.259.000
5	Lạc Long Quân	Từ hầm Phú Gia	Bắc cầu Lăng Cô	1A	6.111.000	4.284.000	2.985.000	2.111.000
6	Nguyễn Văn	Lạc Long Quân km (890 +100)	Lạc Long Quân km (893 +100)	1A	6.111.000	4.284.000	2.985.000	2.111.000
7	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	2A	3.721.000	2.619.000	1.827.000	1.259.000
8	Trịnh Tổ Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đảo Ngọc	3C	1.856.000	1.292.000	921.000	626.000
	Trịnh Tổ Tâm	Khu du lịch Đảo Ngọc	Hải Vân	2A	3.721.000	2.619.000	1.827.000	1.259.000
9	Các tuyến đường còn lại (Hói Dừa, An Cư Tây)				582.000	408.000	286.000	200.000
10	Vi Thủ An	Lạc Long Quân	Mũi doi (Loan Lý)	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000
11	Nguyễn Chi	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000
12	Nguyễn Hữu An	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Phú Gia	Nguyễn Văn Đạt	Giáp xã Lộc Vĩnh	2B	3.483.000	2.436.000	1.726.000	1.198.000
14	Nguyễn Phục	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn	1B	5.173.000	3.613.000	2.538.000	1.767.000

**Phụ lục XI**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN KHE TRE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khe Tre	Địa giới hành chính xã Hương Phú	Võ Hạp	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000
	Khe Tre	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Khe Tre	Bế Văn Đàn	A Lon	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Khe Tre	A Lon	Bắc cầu Khe Tre	1A	2.415.000	1.730.000	1.150.000	720.000
	Khe Tre	Nam cầu Khe Tre Km	Ngã ba Thượng Lộ	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Khe Tre	Ngã 3 Thượng Lộ	Giáp ranh thị trấn - Hương Hòa	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000
	2	Tả Trạch	Khe Tre	Giáp Bến xe	1A	2.415.000	1.730.000	1.150.000
Tả Trạch		Từ Bến xe	Đặng Hữu Khuê	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
Tả Trạch		Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	2A	1.170.000	702.000	306.000	174.000
Tả Trạch		Trần Hữu Trung	Giáp ranh thị trấn - Hương Lộc	2C	780.000	450.000	258.000	150.000
3	Nguyễn Thế Lịch	Khe Tre	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	1A	2.415.000	1.730.000	1.150.000	720.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	Ngã 3 nhà ông Hán	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã 3 nhà ông Hán	Phùng Đông	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
4	Trục đường số 1	Nguyễn Thế Lịch	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Huyện	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Ý Lan	Nguyễn Thế Lịch	A Lon	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Ý Lan	A Lon	Võ Hạp	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
6	Trục đường số 3	Phòng Tài chính	Đội Thi hành án huyện Nam Đông	2C	780.000	450.000	258.000	150.000
7	Đại Hóa	Khe Tre	Hết đất ông Sính	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000
	Đại Hóa	Ranh giới đất ông Sính	Phùng Đông	2A	1.170.000	702.000	306.000	174.000
8	Phùng Đông	Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh)	Đại Hóa	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
9	Trần Văn Quang	Khe Tre	Trương Trọng Trân	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
	Trần Văn Quang	Trương Trọng Trân	Xã Rai	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
10	Xã Rai	Khe Tre	Trần Văn Quang	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
11	Trương Trọng Trân	Khe Tre	Trần Văn Quang	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
12	Quỳnh Meo	Đường Khe Tre	Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyền)	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
13	Ra Đàng	Đường Khe Tre	Quỳnh Meo	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
14	A Lon	Khe Tre	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	A Lon	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	Hết đường	2C	780.000	450.000	258.000	150.000
15	Bế Văn Đàn	Đường Khe Tre	Võ Hạp	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
16	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Địa giới hành chính xã Hương Phú	2A	1.170.000	702.000	306.000	174.000
	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
17	Võ Hạp	Khe Tre	Cầu Leno	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000

Giá đất ở tại thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Tô Vĩnh Diện	Khe Tre	Trường Sơn Đông	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
19	Đặng Hữu Khuê	Tả Trạch	Trần Hữu Trung	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	Giáp Hương Lộc	2C	780.000	450.000	258.000	150.000
20	Trần Hữu Trung	Tả Trạch	Giáp Hương Lộc	3B	708.000	390.000	222.000	108.000
21	Bùi Quốc Hưng	Giáp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú	Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú	3B	708.000	390.000	222.000	108.000
22	Trục đường số 4	Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ)	Trục đường số 2	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
23	Trục đường số 5	Ngã 3 nhà ông Hán	Đại Hóa	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
24	Căn Bò	Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh)	Hết đường	3C	546.000	312.000	138.000	96.000
25	Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1)	Nhà ông Lê Văn Thảo	Nhà ông Huỳnh Em	3C	546.000	312.000	138.000	96.000
26	Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang)	3C	546.000	312.000	138.000	96.000
27	Nguyễn Thị Đức	Bế Văn Đàn	Võ Hạp	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
<b>Các đoạn đường chưa được đặt tên</b>								
1	Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1	Trường Sơn Đông	Hết đường	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000

**Phụ lục XII**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN A LƯỚI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I. Giá đất thuộc trục đường Hồ Chí Minh</b>								
1	Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn	Nam cầu Ra Ho	1A	1.964.000	891.000	528.000	297.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rê	1B	1.749.000	792.000	479.000	264.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Tà Rê	Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
<b>II. Giá đất thuộc trục đường công vụ Hồng Kim - A Ngo</b>								
1	Đường Giải phóng A So	Địa giới thị trấn - Hồng Kim	Ngã tư đường đi Hồng Bắc cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
	Đường Giải phóng A So	Ngã tư đường đi Hồng Bắc cạnh nhà ông Tiếp cụm I	Đầu nối với đường đi Hồng Quảng (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	4A	696.000	285.000	158.000	79.000
	Đường Giải phóng A So	Đầu nối với đường đi Hồng Quảng (cạnh nhà ông Sura - bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
	Đường Giải phóng A So	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn - A Ngo	4C	553.000	237.000	127.000	56.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>III. Giá đất thuộc các trục đường nối với đường Hồ Chí Minh</b>								
1	A Biah	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H <sub>7</sub> cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú	Tại mốc định vị S <sub>4</sub> cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
2	A Ko	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H <sub>6</sub>	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
3	A Nôr	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H <sub>5</sub>	Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
4	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H <sub>12</sub> )	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới)	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
	A Sáp	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới)	Ngã ba đường Hồ Văn Hào (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	2B	1.271.000	578.000	347.000	183.000
	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Văn Hào (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	Đầu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Đan	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
5	A Vầu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H <sub>20</sub>	Tại mốc định vị E <sub>4</sub> lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình cũ	1B	1.749.000	792.000	479.000	264.000
6	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H <sub>24</sub>	Tại mốc định vị D <sub>7</sub> cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	2B	1.271.000	578.000	347.000	183.000

Giá đất ở tại thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H <sub>24</sub>	Tại mốc định vị E <sub>6</sub> cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	2C	1.122.000	512.000	297.000	165.000
7	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H <sub>21</sub>	Tại mốc định vị D <sub>6</sub> cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	2B	1.271.000	578.000	347.000	183.000
8	Bắc Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H <sub>8</sub>	Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới tại mốc định vị E <sub>3</sub> gặp đường bao	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
9	Đình Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H <sub>26</sub>	Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ)	1B	1.749.000	792.000	479.000	264.000
10	Đội Cấn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H <sub>25</sub>	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
11	Động So	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị H <sub>a</sub>	Cầu Hồng Bắc	4A	696.000	285.000	158.000	79.000
12	Hồ Huấn Nghiệp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường	Điểm đầu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
	Hồ Huấn Nghiệp	Điểm đầu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Đầu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tý)	3B	842.000	363.000	198.000	99.000

Giá đất ở tại thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Hồ Văn Hảo	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) tại mốc định vị H <sub>22</sub>	Tại mốc định vị E <sub>5</sub> cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
14	Konh Hu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H <sub>27</sub>	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhon)	1B	1.749.000	792.000	479.000	264.000
15	Konh Khoai	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tý	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
16	Lê Khôi	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H <sub>3</sub>	Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
17	Nguyễn Thức Tự	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H <sub>13</sub> (cạnh nhà chị Hương)	Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
18	Nguyễn Văn Quãng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H <sub>16</sub>	Cổng nước Sơn Phước tại mốc định vị D <sub>4</sub>	2C	1.122.000	512.000	297.000	165.000
19	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H <sub>9</sub>	Tại mốc định vị F <sub>3</sub> cạnh nhà ông Phiên	4A	696.000	285.000	158.000	79.000
20	Quỳnh Trên	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H <sub>17</sub>	Tại mốc định vị E <sub>3</sub> cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	3A	908.000	380.000	198.000	116.000

Giá đất ở tại thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H <sub>1</sub>	Điểm đầu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
22	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H <sub>11</sub>	Tại mốc định vị F <sub>5</sub> cạnh nhà ông In	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H <sub>23</sub>	Nhà ông Bình đến cuối đường	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H <sub>29</sub>	Tại mốc định vị D <sub>11</sub> công Trung tâm y tế (cũ)	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
23	Võ Bầm	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Văng tại mốc định vị H <sub>10</sub>	Tại mốc định vị F <sub>4</sub> cạnh nhà ông Pìn	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
24	Võ Át	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch	Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
<b>IV. Giá đất thuộc các trục đường nội thị</b>								
1	A Biah	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S <sub>4</sub>	Đến sông Tà Rinh	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
2	A Đon	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	2B	1.271.000	578.000	347.000	183.000
3	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cạnh nhà bà Nuôi)	3C	743.000	314.000	182.000	83.000

Giá đất ở tại thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đinh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K <sub>1</sub>	Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo cạnh cơ quan Thi hành án huyện	1C	1.551.000	693.000	413.000	231.000
5	Động Tiên Công	Tại mốc định vị K <sub>1</sub> (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K <sub>2</sub> (nhà ông Bửu)	2A	1.419.000	644.000	380.000	215.000
6	Kăn Treec	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
7	Kim Đồng	Điểm đầu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
	Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D <sub>6</sub>	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
	Kim Đồng	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D <sub>6</sub>	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	2C	1.122.000	512.000	297.000	165.000
8	Konh Hư	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M <sub>3</sub> đường đi Hồng Quảng	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
9	Nguyễn Văn Hoạch	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa	Nhà bà Kăn Lịch (cũ)	4A	696.000	285.000	158.000	79.000
10	Nguyễn Văn Quăng	Cổng Sơn Phước mốc D <sub>4</sub>	Ranh giới xã Hồng Quảng mốc X <sub>5</sub>	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
11	Quỳnh Trên	Trụ sở Ủy ban nhân dân Huyện cũ (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
12	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D <sub>1</sub> cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M <sub>1</sub> cạnh nhà ông Tâm	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
13	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trữ mốc S <sub>2</sub>	Nhà ông Điện tổ 1 cụm 3	4C	553.000	237.000	127.000	56.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S <sub>1</sub> cạnh nhà ông Sinh	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
15	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
16	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ)	Nhà ông Hà	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
17	Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đầu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đầu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
18	Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện	Đầu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong	Đầu nối với đường A Đon cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
19	Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn trà			4C	553.000	237.000	127.000	56.000
20	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			4C	553.000	237.000	127.000	56.000
21	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			4B	617.000	253.000	142.000	63.000
22	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI				277.000	104.000	88.000	56.000

Giá đất ở tại thị trấn A Lưới, huyện A Lưới